TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2022/DS-PT
Ngày: 26 - 5 - 2022
"V/v *Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi thường*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Bích Hải

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hải

Ông Nguyễn Chế Linh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Đương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 26 tháng 05 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 258/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2021 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi thường"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 18/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 361/2021/QĐ - PT ngày 30 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1951

Địa chỉ: Xã N, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thế S - Văn phòng luật sư L, thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Xã N, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị H1 - Văn phòng luật sư HL, thuộc đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Minh K1, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thị trấn L, huyện M, tỉnh An Giang. Vắng mặt.

2. Bà Phạm Thị Ngọc A, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Xã N, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

3. Bà Lê Thị T, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Xã N, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

4. Bà Nguyễn Minh T1, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Xã N, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

5. Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Xã N, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

6. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Xã N, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1955.

2. Ông Quách Văn L (Bảy Lùn), sinh năm 1950.

3. Ông Trịnh Văn T1, sinh năm 1956.

4. Bà Trần Thị M, sinh năm 1964.

Cùng nơi cư trú: Xã N, huyện Đ, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn H là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Sinh thời cha của ông H là ông Nguyễn Văn N1 (mất năm 1998) và mẹ là bà Nguyễn Thị T2 (mất năm 2000) có tạo dựng một khối tài sản là đất gồm 10 bờ cam. Ông N1 cho cháu ruột là Nguyễn Minh K 07 bờ cam và 01 nền nhà thổ cư, còn lại 03 bờ ông N1 để giành dưỡng già, đến khi trăm tuổi ai phụng dưỡng thì người đó sẽ được hưởng phần đất này. Đến năm 1995, khi Nhà nước yêu cầu làm bằng khoán đất thì Nguyễn Minh K đã đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ngoài phần đất được ông N1 cho thì ông K đã làm giấy trùm lên luôn phần đất 03 bờ còn lại.

Đến năm 1997, ông N1 gửi đơn khiếu nại ở xã Nhơn Ái về vấn đề này. Trong quá trình giải quyết, ông K viết tờ cam kết sẽ trả lại 03 bờ cam cho ông N1, nhưng ông K không thực hiện đúng lời hứa. Năm 1998, ông N1 mất, ông H là người phụng dưỡng cha mẹ và thờ cúng tổ tiên nên yêu cầu được hưởng phần đất hương quả mà ông K hứa trả lại cho N1 là 03 bờ, 01 cái thổ cư (300m²) và 01 cái nền bông (khu mộ), phần đất này có tổng diện tích 2.222m². Năm 2010, ông H có yêu cầu ông K thực hiện đúng lời hứa nhưng ông K không đồng ý. Đến năm 2014, Nhà nước có quy hoạch đê bao chống lũ trưng dụng một phần

diện tích đất 835m² nằm trong phần đất tranh chấp, bồi thường số tiền là 331.308.843 đồng, diện tích đất còn lại là 1.386,7m².

Nay ông H có các yêu cầu như sau:

1. Được nhận số tiền đền bù từ dự án đê bao chống lũ đi qua, diện tích bị thu hồi là 835m² với số tiền là 331.308.843 đồng.

2. Được hưởng 03 bờ cam mà ông N1 để lại sau khi Nhà nước thu hồi thì diện tích còn lại là 1.386,7m², thửa 1022 và 1033, tờ bản đồ số 04. Đất này hiện đang nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000064/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 18/12/1995 cho ông Nguyễn Minh K.

Bị đơn ông Nguyễn Minh K trình bày:

Ông K không đồng ý với yêu cầu của ông H. Vì đây là phần đất của ông, bà nội ông là ông Nguyễn Văn N1 (mất năm 1998) và bà Nguyễn Thị T2 (mất năm 2000) cho ông. Khi Nhà nước yêu cầu kê khai cấp bằng khoán đất thì ông bà nội ông đều biết và thống nhất để ông đứng tên và ông K đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000064/QSDĐ, ngày 18/12/1995 với tổng diện tích là 6.457m² gồm thửa đất số 1033 có diện tích là 6.157m², tờ bản đồ số 04 (đất LNK) và thửa 1022 có diện tích 300 m² (đất T). Sinh thời, ông bà nội của ông K đã chia phần cho các cô chú hết rồi, nhưng ông H không gìn giữ. Cha của ông K là ông Nguyễn Văn T3 hy sinh nên ông K và anh ruột là Nguyễn Minh K1 sống chung với ông bà nội từ nhỏ. Vào năm 1993, ông bà nội của ông K có làm di chúc để lại đất cho ông K và ông K1 (sau khi đã chia phần cho các cô chú). Do anh của ông đi học và làm ăn xa nên ông K1 đã nhường lại cho ông K đứng tên toàn bộ phần đất này. Vào năm 1996, chú của ông K là ông Nguyễn Văn H từ xã Tân Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (cũ) về xin ông N1 và ông K tạm trú. Thấy hoàn cảnh của ông H quá khó khăn nên ông K cũng đồng ý, sau đó ông H chiếm dụng luôn phần đất mà ông K đã được ông bà cho. Việc ông H về nhà xin ở nhờ có ông Nguyễn Văn D và bà H là hàng xóm biết. Sau khi ông N1, bà T2 mất thì ông H ở luôn trên đất này mặc dù ông K có yêu cầu ông H rời đi để trả lại đất cho ông nhưng ông H không đồng ý. Năm 2010, ông H cất nhà trên phần đất này nên ông K đã khởi kiện ra Tòa án và sau đó ông H thương lượng với ông K nên ông K đã rút đơn khởi kiện.

Vào năm 1997, ông H có yêu cầu ông K ký vào tờ di chúc thì ông K cũng ký đại vô. Ông K cho rằng, biết tờ di chúc này không có giá trị pháp lý vì ông H tự viết và ghi sai tên ông nội của ông nên ông mới ký.

Khi hòa giải tại xã Nhơn Ái năm 1997, ông N1 thống nhất là giao phần đất này lại cho ông K đứng tên sử dụng không ai được bàn cãi nữa, còn ông K hứa và cam kết với ông N1 để ông N1 hưởng hoa lợi từ 03 bờ cam cho đến khi 100 tuổi già, ông K đã thực hiện đúng lời cam kết đó.

Ông K không đồng ý tách phần đất này ra cho ông H, ông K cho rằng đây là đất của ông, được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Đối với số tiền Nhà nước bồi thường do thu hồi đất để làm đê bao chống

lũ là đất của ông K, ông đã nhận tiền bồi thường và sử dụng hết nên ông H yêu cầu trả lại số tiền này ông K cũng không đồng ý. Ông K cho rằng ông chỉ nhận tiền bồi thường đất của ông còn tiền bồi thường các cây trồng trên đất do ông H trồng ông K không có nhận.

Trước đây ông K có đồng ý chia cho ông H 01 nền nhà mà ông H đang ở nhưng bây giờ ông K đã đổi ý kiến không đồng ý cho ông H bất cứ phần đất nào và yêu cầu ông H di dời nhà trả lại đất cho ông.

Trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông K1 trình bày: ông K1 và ông K sống chung với ông bà nội từ lúc nhỏ. Ông bà nội của ông là ông Nguyễn Văn N1 (mất năm 1998) và bà Nguyễn Thị T2 (mất 2000) có cho anh em của ông 01 phần đất sau khi đã chia phần cho các cô chú bác trong gia đình. Ông K1 đi học và làm xa nên đã nhường lại phần đất này cho ông K và không tranh chấp gì. Còn ông H là chú của ông đã được ông nội chia phần rồi nhưng không giữ gìn mà đã bán hết, thấy chú khổ quá, không có đất ở nên gia đình mới kêu chú về ở chung với ông bà nội và cho canh tác đất để hưởng hoa lợi sống chứ không phải cho đất. Đây là phần của em ông gìn giữ thì ông H không được quyền tranh chấp.

Ông Nguyễn Văn N trình bày: Vào ngày 24/4/2020 ông có ký hợp đồng hứa bán đất với ông Nguyễn Minh K phần diện tích đất khoảng 450m^2 tại thửa 1033 và 1022, tờ bản đồ số 04 (đất LNK và T), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Minh K đứng tên. Ông K đã nhận của ông Nhủ 400.000.000 đồng. Khi ông N liên hệ để làm thủ tục chuyển nhượng thì được thống báo phần đất này đang có tranh chấp. Ông yêu cầu ông K thực hiện việc chuyển nhượng phần đất này ra cho ông. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nhủ và ông K đã hủy hợp đồng hứa bán và ông N đã nhận lại tiền. Do không còn liên quan gì nữa nên ông Nhủ có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bà Lê Thị T, ông Nguyễn Minh Đ, Nguyễn Minh T1 thống nhất lời trình bày của ông Nguyễn Văn H.

Bà Phạm Thị Ngọc A thống nhất lời trình bày của ông Nguyễn Minh K.

Tại bản án sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 18/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền đã tuyên như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông Nguyễn Văn H về việc:

- Được nhận số tiền đền bù từ dự án đê bao chống lũ là 331.308.843 đồng

- Yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Minh K phải làm thủ tục tách phần đất 1.386,7m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000064/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 18/12/1995.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm ngày 30/6/2021, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư Nguyễn Thế S - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Theo đơn kháng cáo ngày 30/6/2021, nguyên đơn yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng cho nguyên đơn được nhận số tiền đền bù từ dự án đê bao chống lũ là 331.308.843 đồng; Yêu cầu bị đơn làm thủ tục tách phần đất 1.386,7m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000064/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 18/12/1995 cho nguyên đơn được nhận theo di chúc của ông Nguyễn Văn N1 lập năm 1997. Thời điểm ông N1 lập di chúc năm 1997, ông N1 có khiếu nại về việc tranh chấp đất đến UBND xã vào ngày 15/4/1997 và được hòa giải giữa ông N1 và ông K, cùng ngày 15/4/1997 ông K có viết cam kết trả lại ba bờ cam cho ông N1, sau này có cho người nào thì ông K không có lý do nào tranh chấp. Nên nguyên đơn là người chăm sóc, sống cùng ông N1 và quản lý ba bờ cam này từ đó cho đến năm 2010, mới phát sinh tranh chấp với ông K. Căn cứ vào biên bản hòa giải và cam kết ngày 15/4/1997, nguyên đơn khởi kiện đòi khoản tiền bồi hoàn thu đất diện tích khoảng 800m^2 trong ba bờ cam và đòi bị đơn tách thửa phần diện tích còn lại 1. 386.7m^2 cho nguyên đơn. Cấp sơ thẩm xét xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là gây ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Bởi cấp sơ thẩm có nhiều sai sót khi giải quyết vụ án như về án phí tuyên án khác nhau giữa bản án giao cho nguyên đơn và bản án lưu trong hồ sơ, nguyên đơn đòi tiền bồi hoàn về đất nhưng không mời người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với số tiền nguyên đơn yêu cầu. Nên đề nghị hủy án sơ thẩm giao về cho cấp sơ thẩm xét xử lại.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh Đ thống nhất với ý kiến của luật sư, không trình bày gì thêm.

Luật sư Nguyễn Thị H1 - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Về quan hệ pháp luật, nguyên đơn khởi kiện đòi quyền sử dụng đất, không yêu cầu chia thừa kế nên phía nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm xác định không đúng quan hệ pháp luật vi phạm tố tụng là không đúng. Nguyên đơn kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm không cung cấp được chứng cứ mới nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Về nội dung tranh chấp, vào năm 1993, ông Nguyễn Văn N1, bà Nguyễn Thị T2 có lập di chúc để lại cho ông Nguyễn Minh K, ông Nguyễn Minh K1 10 bờ đất. Do ông K được ông K1 tặng cho lại phần đất được hưởng theo di chúc nên năm 1995, ông K đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 8 tháng giêng năm 1997, ông N1 lập di chúc thứ hai, lúc này ông N1 không còn tài sản vì ông K đã đứng tên trên giấy chứng nhận toàn bộ tài sản. Do vậy, di chúc

thứ hai không đảm bảo về hình thức nên không có hiệu lực. Ngày 15/4/1997, ông N1 thưa ông K ra UBND xã, lúc này ông N1 đã trên 87 tuổi, ông N1 đồng ý cho ông K đứng tên trên giấy nhưng đòi lấy lại 03 bờ đất nhưng không đề cập đến vị trí đất ở đâu. Nay ông N1 mất, ông H khởi kiện đòi giao đất mà ông K hứa giao cho ông N1 là không có cơ sở. Theo Công văn số 1186/2000 của UBND xã xác định trình tự cấp đất cho ông Nguyễn Minh K là đúng. Từ đó, tiền bồi hoàn đất thuộc quyền sở hữu của ông K nên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ đề nghị không chấp nhận. Do bản án có sai sót về phần tuyên án phí nên đề nghị cấp phúc thẩm sửa án về phần án phí.

Bị đơn ông Nguyễn Minh K thống nhất với quan điểm trình bày của luật sư Nguyễn Thị H1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Từ khi thụ lý theo thủ tục phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, đương sự và Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án*:

Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn cung cấp Bản án số 29/2021/DS-ST ngày 18/6/2021 Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên phần trả lại tạm ứng án phí cho bị đơn nhưng bản án ba chữ ký trong hồ sơ có tuyên phần trả lại tạm ứng án phí cho bị đơn là vi phạm Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bản án phát hành cho đương sự không đúng với bản gốc. Ngoài ra, căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn vào ngày 19/01/2017 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết 03 nội dung là được nhận tiền đền bù dự án đê bao tránh lũ là 331.308.834 đồng; xem xét phần diện tích đất theo di chúc của ông N1 còn lại là 1.386.7m^2 và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Minh K. Trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi thường là thiếu một phần yêu cầu của đương sự nên vi phạm Điều 5 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ đơn kiện của nguyên đơn là chưa đủ cơ sở. Bởi lẽ, Tòa án chưa nhận định Tờ di chúc của ông N1 viết vào tháng giêng năm 1997 là hợp pháp hay không và phần đất tranh chấp có phải là di sản của ông N1 chết để lại hay không để chia thừa kế. Trong trường hợp Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất thì ông H sẽ không thể khởi kiện lại vụ án chia thừa kế đối với phần đất tranh chấp vì bản án sơ thẩm đã công nhận phần đất trên là của ông K, nên khi đương sự yêu cầu chia thừa kế phần đất trên là không có căn cứ chấp nhận.

Trong đơn khởi kiện, nguyên đơn có yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Minh K được cấp lần đầu vào năm 1995, do UBND huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp. Do đó căn cứ theo Điều 34 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh. Tòa án cấp huyện thụ lý giải quyết và không đưa UBND huyện

Phong Điền vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng thẩm quyền và vi phạm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những vi phạm như trên, tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục được. Xet thấy, kháng cáo của đương sự yêu cầu hủy bản án sơ thẩm là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 18/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ; Giao toàn bộ hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Phong Điền xét xử lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K1, bà Ngọc Anh, bà Tên, ông Tiền, ông Nhủ vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Mặc dù theo đơn khởi kiện ban đầu, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết 03 nội dung là được nhận tiền đền bù dự án đê bao tránh lũ là 331.308.834 đồng; xem xét phần diện tích đất theo di chúc của ông N1 còn lại là 1.386.7m^2 và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Minh K. Tuy nhiên, quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xác định khởi kiện yêu cầu được nhận số tiền đền bù từ dự án đê bao chống lũ, diện tích bị thu hồi là 835m^2 với số tiền là 331.308.843 đồng và yêu cầu ông K giao trả 03 bờ cam mà ông N1 để lại sau khi Nhà nước thu hồi thì diện tích còn lại là 1.386,7m², thửa 1022 và 1033, tờ bản đồ số 04. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền bồi thường theo khoản 2, khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là phù hợp.

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H. Nhận thấy:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/01/2017, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H cho rằng cha ông là Nguyễn Văn N1 có để lại ba bờ cam làm phần đất hương hỏa, sau khi Nhà nước thu hồi 835m^2 làm công trình đê bao chống lũ thì diện tích còn lại là 1.386,7m². Phần đất này hiện đang nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00064, thuộc thửa 1043, tờ bản đồ số 04, do UBND huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 18/02/1995 cho ông Nguyễn Minh K. Nay, ông H yêu cầu ông K làm thủ tục tách diện tích đất 1.386m^2 trả lại cho ông H và yêu cầu được nhận số tiền đền bù từ dự án đê bao chống lũ là 331.308.843 đồng.

Xét, ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1910 (chết ngày 31/01/1998) có vợ là bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1908 (chết ngày 24/12/2000); sinh thời ông bà có tạo lập được khối tài sản chung là diện tích đất 6.157m^2, thửa 1033 (loại đất LNK) và diện tích đất 300m^2, thửa 1022 (loại đất T), tọa lạc tại ấp Nhơn Bình, xã Nhơn Ái, huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (cũ). Vào ngày 16/3/1993, ông N1, bà T2 lập di chúc nội dung: "Nếu sau này ông bà nội trăm tuổi già, Phần đất vườn: Cho thằng Khởi phần đất phía sau 06 bờ ngang và 01 bờ dài hậu sau; Thằng Kha 02 bờ dài là bờ cam giống và bờ chanh sau hè và phần đất thổ cư xung quanh hè, phần mộ tổ tiên ông bà".

Theo nội dung di chúc ngày 16/03/1993, ông Nguyễn Minh K1 đã để lại phần đất ông K1 được hưởng cho ông K kê khai và sử dụng. Nên ngày 21/01/1995, ông Nguyễn Minh K làm thủ tục xin đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 6.457m^2 thửa 1033 và 1022, nguồn gốc đất ông K đăng ký quyền sử dụng đất là do ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 cho. Đến ngày 18/12/1995, ông Nguyễn Minh K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000064/QSDĐ thửa số 1033, diện tích 6.157m2 và thửa số 1022, diện tích 300m^2. Xét thấy, tại thời điểm ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì di chúc chưa phát sinh hiệu lực vì ông N1, bà T2 vẫn còn sống.

Đến ngày mùng tám tháng giêng năm 1997, ông Nguyễn Văn N1 xác lập tờ di chúc thứ hai quyết định cho ông Nguyễn Minh K (07) bảy bờ, số còn lại để sau này về phần hương hỏa. Nếu ai phượng thờ cha mẹ được hưởng số còn lại, ba bờ một nền bông và thổ cư. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông K xác nhận có ký tên vào di chúc này.

Sau đó ông N1 có tranh chấp đất với ông K đến chính quyền địa phương. Tại Biên bản hòa giải ngày 15/04/1997, ông Nguyễn Văn N1 thể hiện ý muốn để lại ba bờ ngang sau hè - anh T3 hai cái và 01 cái thọc ngang bờ mộ. Để ông N1 dưỡng già và sau khi trăm tuổi già qua đời, ông N1 muốn cho ai thì cho, còn lại 07 bờ kia thuộc quyền sở hữu của anh K, việc sửa đổi bằng khoán không bàn bạc gì tới mà yêu cầu anh K làm cho ông N1 01 tờ cam kết nói rõ những thỏa thuận hai bên. Ý kiến anh K tại buổi hòa giải là đồng ý tự nguyện theo ý kiến của ông Nguyễn Văn N1.

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định nguồn gốc đất bị đơn đang đứng tên là của ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2. Xét về nội dung các tờ di chúc và ý nguyện của ông Nguyễn Văn N1 trước khi mất thì ông N1 vẫn xác định cho ông Nguyễn Minh K 07 bờ đất, còn lại 03 bờ đất trong đó có đất thổ cư và đất nền mộ ông N1 có thay đổi di chúc vào năm 1997 và thể hiện ý chí sau cùng là lấy lại ba bờ đất này khi ông N1 qua đời muốn cho ai thì cho tùy vào quyết định của ông N1, việc này đã được ông K đồng ý tại buổi hòa giải năm 1997. Từ các chứng cứ này cho thấy đến ngày ông Nguyễn Văn N1 qua đời thì phần đất này chưa được ông N1 định đoạt cho ai và đã phát sinh thừa kế. Năm 2016, ông H khởi kiện tranh chấp thừa kế yêu cầu cho ông phần đất diện tích 2.222m^2, vì ông là người thừa kế hợp pháp của ông N1, Tòa án thông báo trả lại đơn kiện cho ông là có sai sót, nhưng ông H không có khiếu nại và vào năm

2017, ông H khởi kiện lại vụ án tranh chấp đòi tiền bồi hoàn thu hồi đất và yêu cầu bị đơn trả lại diện tích ông H được cho theo di chúc diện tích là 1.386,7m^2. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của ông H. Tuy nhiên, qua xem xét đánh giá về chứng cứ có trong hồ sơ thì ông H không đủ chứng cứ đòi lại toàn bộ tiền và quyền sử dụng đất tranh chấp, ông H cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc ông N1 đã cho ông phần diện tích ba bờ đất. Do vậy, việc ông H cho rằng ông là người chăm sóc, phụng dưỡng ông N1, bà T2 nên được hưởng thừa kế phần ba bờ đất và yêu cầu ông K thực hiện lời hứa trả lại cho ông N1ba bờ đất, yêu cầu giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông K tách thửa diện tích 1.386,7m^2 cho ông và được nhận số tiền đền bù do Nhà nước thu hồi đất là 331.308.843 đồng, cấp sơ thẩm không chấp nhận là có cơ sở. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Do số tiền 331.308.843 đồng là tiền bồi hoàn thu hồi đất trong phần diện tích đất ba bờ đất tranh chấp và số đất còn lại của ba bờ diện tích 1.386,7m^2 là di sản thừa kế còn lại của ông N1. Dành quyền khởi kiện cho nguyên đơn và những người thừa kế của ông Nguyễn Văn N1 trong vụ án tranh chấp di sản thừa kế khi có yêu cầu.

Xét thấy trên đất tranh chấp, ông Nguyễn Văn H về sinh sống cùng với ông Nguyễn Văn N1 và bà Nguyễn Thị T2 từ năm 1996. Ông H có xây dựng một căn nhà cấp 4, trồng cây trên đất được xác định theo theo biên bản định giá tài sản ngày 14/12/2020. Ông K không có yêu cầu phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của ông H nên tách ra thành vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

Đối với số tiền bồi thường cây trồng trên đất ông H yêu cầu được nhận khi bị thu hồi đất, ông K cho rằng chỉ nhận tiền bồi thường về đất, còn tiền bồi thường cây trồng trên đất ông K không có nhận nên ông H liên hệ Cơ quan bồi thường để được hướng dẫn cụ thể về số tiền này.

Đối với việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Minh K, ông Nhủ có đơn yêu cầu ông Nguyễn Minh K tiếp tục thực hiện hợp đồng hứa bán diện tích khoảng 400m^2 đất tại thửa 1033 và 1022. Tại cấp sơ thẩm, ông K và ông N đã hủy hợp đồng thỏa thuận hứa bán đất, ông N đã nhận lại tiền và có đơn rút lại yêu cầu này trước khi mở phiên tòa nên cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét là phù hợp.

Từ những nhận định trên, HĐXX xét thấy quan điểm của Đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở chấp nhận một phần; đối với đề nghị hủy án sơ thẩm là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nhận thấy, nguyên đơn ông Nguyễn Văn H thuộc trường hợp được miễn nộp nên được nhận lại án phí. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn xuất trình Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2021/DS-ST ngày 18/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền giao cho nguyên đơn chỉ tuyên ông Nguyễn Văn H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng trong bản án lưu trong hồ sơ lại tuyên thêm "Ông H được nhận lại 11.954.256 đồng tiền tạm ứng án phí theo

biên lai thu số AB/2013/004806 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ" là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Tuy nhiên xét thấy, việc vi phạm này chưa làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự do bản án dân sự sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật vì nguyên đơn có đơn kháng cáo nên cần điều chỉnh phần tuyên án trong phần án phí dân sự sơ thẩm đối với nguyên đơn trong các bản án sơ thẩm đã phát hành và rút kinh nghiệm với cấp sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn thuộc trường hợp được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H về việc:

- Được nhận số tiền đền bù từ dự án đê bao chống lũ là 331.308.843 đồng;

- Yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Minh K phải làm thủ tục tách phần đất 1.386,7m² nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000064/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp ngày 18/12/1995.

2. Về án phí dân sự:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H được miễn nộp nên được nhận lại 11.954.256 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AB/2013/004806 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn được miễn nộp.

3. Về chi phí thẩm định tại chỗ, đo đạc và bản vẽ: Tổng cộng là 11.537.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí đo đạc số tiền 5.537.000 đồng. Bị đơn nộp số tiền 6.000.000 đồng. Ông K tự nguyện chịu 6.000.000 đồng, số tiền còn lại nguyên đơn đã nộp xong.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và

Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND huyện Phong Điền;
- Chi cục THADS huyện Phong Điền;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Võ Bích Hải